

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC LẠC LONG QUÂN

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học,
năm học 2023 - 2024**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp Một	Lớp Hai	Lớp Ba	Lớp Bốn	Lớp Năm
I	Điều kiện tuyển sinh.	- Chỉ tiêu tuyển sinh 120/3 lớp. - Ưu tiên nhận học sinh có hộ khẩu thường trú tại P.11 và P.10 – Q.TB.	- 120 em/ 3 lớp	- 120 em/ 3 lớp	- 120 em/ 3 lớp	- 120 em/ 3 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	- Khối 1,2,3,4: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018, Chương trình Tiếng Anh tự chọn theo hình thức tăng cường và học với Phần mềm tiếng Anh I-learn. - Khối 5: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông – Cấp tiểu học theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ban hành ngày 05 tháng 5 năm 2006.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 44; 45 của Điều lệ trường tiểu học theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT. - Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 33;34;35;36,37,38 Điều lệ trường tiểu học theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Nhà trường thực hiện chế độ miễn giảm đối với học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo tại Phường 11 – Quận Tân Bình. - Tăng cường giáo dục kỹ năng sống thông qua mọi hoạt động, mọi lúc, mọi nơi, tập trung việc rèn kỹ năng đọc sách cho học sinh. Bên cạnh đó nhà trường cũng tổ chức rèn luyện thể chất thông qua việc cho học sinh học võ Vovinam, Judo, mỹ thuật.				

		- 100% học tiếng Anh và Tin học (khối 1,2,3 học chương trình tiếng Anh tăng cường)
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Học lực: * HS Hoàn thành chương trình lớp học: trên 99% * HS Hoàn thành chương trình bậc tiểu học: 100%. * Hiệu suất đào tạo 5 năm: 100% - Kỹ năng: * Học sinh được rèn luyện các kỹ năng cơ bản như tư duy phản biện, đọc sách, giao tiếp, xếp hàng, sắp xếp đồ dùng cá nhân, thoát hiểm, tự bảo vệ - Phong trào : * Tham gia tích cực các phong trào của trường, quận. - Sức khỏe: * Học sinh được tập luyện thể dục thể thao thường xuyên. * Đảm bảo 100% học sinh đều được khám sức khỏe định kì 1 lần/năm. * Có chế độ theo dõi trẻ dư cân; béo phì.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh không đủ điều kiện vẫn được rèn luyện để được hoàn thành chương trình lớp học và bậc tiểu học.

Tân Bình, ngày 01 tháng 06 năm 2023



Phạm Huy Tuân

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC LẠC LONG QUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	501	98	91	92	98	122
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
1	Tự phục vụ, tự quản	501	98	91	92	98	122
a	Tốt và Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Hợp tác	501	98	91	92	98	122
a	Tốt và Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Tự học và giải quyết vấn đề	501	98	91	92	98	122
a	Tốt và Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Chăm học chăm làm	501	98	91	92	98	122
a	Tốt và Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Tự tin, trách nhiệm	501	98	91	92	98	122
a	Tốt và Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Trung thực, kỷ luật	501	98	91	92	98	122
a	Tốt và Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Đoàn kết, yêu thương	501	98	91	92	98	122
a	Tốt và Đạt	501	98	91	92	98	122

	(tỷ lệ so với tổng số)	(100%)					
b	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	501	98	91	92	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	/	/	/	1	/
2	Toán	501	98	91	92	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	/	/	/	/	/
3	Khoa học	220	/	/	/	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	220 (100%)	/	/	/	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Lịch sử và Địa lí	220	/	/	/	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	220 (100%)	/	/	/	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	312	/	/	92	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	312 (100%)	/	/	92	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tiếng dân tộc	/	/	/	/	/	/
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
7	Đạo đức	501	98	91	92	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
8	Tự nhiên và Xã hội	281	98	91	92	/	/
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	281 (100%)	98	91	92	/	/
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9	Âm nhạc	501	98	91	92	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
10	Mĩ thuật	501	98	91	92	98	122

a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11	Thủ công (Kỹ thuật)	501	98	91	92	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
12	Thế dục	501	98	91	92	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
13	Tin học	312	/	/	92	98	122
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	312 (100%)	/	/	92	98	122
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	501 (100%)	98	91	92	98	122
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	424 (84,6%)	93	73	70	66	122
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	21 (4,2%)	3	1	4	4	9
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Tân Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2023



Phạm Huy Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC LẠC LONG QUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	1,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15 phòng	40 hs/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
III	Số điểm trường lẻ	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1457,5 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	908 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	816 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	720	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng. (m ²)	/	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	/	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m ²)	15	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	16 bộ	1 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.		
1.1	Khối lớp 1	3 bộ	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	3 bộ	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	3 bộ	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	4 bộ	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	3 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45 bộ	1 học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị dụng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3 cái	3/ 15lớp
2	Cát xét	4 cái	2/ 15 lớp
3	Đầu Video/dầu đĩa	2 cái	2/ 15 lớp
4	Máy chiếu đa vật thể	2 cái	2/15 lớp
5	Máy chiếu	2 cái	2/15 lớp
6	Bảng tương tác	1 cái	1/15 lớp

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1
XI	Nhà ăn	/

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/	/	/
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		5/5		0,4 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	/				

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGDT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2023



Phạm Huy Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC LẠC LONG QUÂN

THÔNG BÁO

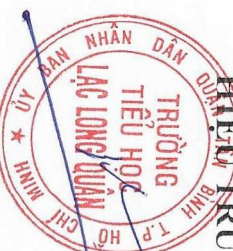
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	<u>35</u>	-	<u>0</u>	<u>22</u>	<u>4</u>	<u>9</u>	<u>0</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>17</u>	<u>19</u>	<u>3</u>	
	Giáo viên	<u>20</u>			<u>19</u>	<u>2</u>	<u>/</u>	<u>/</u>		<u>5</u>	<u>15</u>	<u>17</u>	<u>3</u>	
I	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:													
1	Tiếng dân tộc	0												
2	Ngoại ngữ	2		2							2	2		
3	Tin học	1		1							1	1		
4	Âm nhạc	0												
5	Mỹ thuật	1		1						1			1	
6	Thể dục	1			1					1		1		
7	Nhiều môn	15		13	1	0	0	0		3	12	13	2	
II	Cán bộ quản lý	<u>2</u>			<u>2</u>						<u>2</u>	<u>2</u>		
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1		
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1	1		

III Nhân viên		13				1	2	9	0	4	0						
1	Nhân viên văn thư	1						1		1							
2	Nhân viên kế toán	1					1			1							
3	Thủ quỹ	0															
4	Nhân viên y tế	0															
5	Nhân viên thư viện	1				1				1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0															
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0															
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0															
9	Tổng phụ trách Đội	1								1					1		
10	Cấp dưỡng/ Bảo mẫu	5						5									
11	Bảo vệ	2					1	1									
12	Phục vụ	2						2									

Tân Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Huy Tuấn